

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	11.005.000	11.005.000	3.500.900	3.669.439	32	33
I	Các khoản thu 100%	98.000	98.000		102.921		105
1	Phí, lệ phí	23.000	23.000		8.002		35
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	60.000		90.000		150
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.519		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	15.000	15.000		2.400		16
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.937.000	6.937.000		65.618		1
1	Các khoản thu phân chia	153.000	153.000		42.119		28
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000	6.000		-300		-5
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120.000	120.000		42.419		35
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.784.000	6.784.000		23.499		0
21	Thu tiền sử dụng đất	6.600.000	6.600.000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000		15.720		13

STT	 NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	64.000	64.000		7.778		12
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.970.000	3.970.000	3.500.900	3.500.900	88,18	88,18
1	Thu bổ sung cân đối	3.970.000	3.970.000	900.000	900.000	22,67	22,67
2	Thu bổ sung có mục tiêu			2.600.900	2.600.900		